

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, T. An Giang.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 404.307.544.805 | 550.614.189.918 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 41.512.435.942 | 137.740.105.542 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.812.435.942 | 5.140.105.542 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 28.700.000.000 | 132.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 28.900.000.000 | 27.800.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 28.900.000.000 | 27.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 7 | 57.882.367.098 | 57.313.848.956 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 50.634.663.399 | 50.612.980.751 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.013.924.961 | 5.252.191.333 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.703.539.024 | 2.395.840.182 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.469.760.286) | (947.163.310) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 272.099.307.862 | 323.724.632.897 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 282.181.980.426 | 325.402.885.315 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (10.082.672.564) | (1.678.252.418) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 9 | 3.913.433.903 | 4.035.602.523 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 757.791.713 | 951.764.855 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.153.642.190 | 2.637.029.633 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.000.000 | 446.808.035 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 147.654.787.687 | 168.435.154.330 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 526.000.000 | 486.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 526.000.000 | 486.000.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 122.542.138.047 | 144.130.670.637 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 94.292.725.678 | 114.151.745.558 |
| - Nguyên giá | 222 | | 264.660.329.686 | 264.588.551.403 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (170.367.604.008) | (150.436.805.845) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 28.249.412.369 | 29.978.925.079 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.190.901.746 | 30.190.901.746 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.941.489.377) | (211.976.667) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 825.916.864 | 248.068.800 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 825.916.864 | 248.068.800 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12 | 14.451.148.000 | 14.561.098.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 14.451.148.000 | 14.451.148.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 19.950.000 | 109.950.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (19.950.000) | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.309.584.776 | 9.009.316.893 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 7.949.764.189 | 7.824.559.871 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.359.820.587 | 1.184.757.022 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 551.962.332.492 | 719.049.344.248 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND


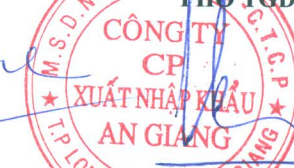
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 174.598.541.767 | 358.970.828.214 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 169.160.749.324 | 352.927.400.922 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 29.860.247.461 | 21.289.193.417 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 17.693.879.510 | 14.862.042.853 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.321.301.930 | 149.012.311 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.169.960.630 | 6.968.307.581 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.984.936.528 | 2.114.645.656 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 4.450.248.455 | 4.851.763.186 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 92.290.142.000 | 294.478.765.223 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 7.390.032.810 | 8.213.670.695 |
| 11. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.437.792.443 | 6.043.427.292 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 818.181.818 | 120.000.000 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | | |
| 7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 4.619.610.625 | 5.923.427.292 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 377.363.790.725 | 360.078.516.034 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 377.363.790.725 | 360.078.516.034 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 120.464.000.000 | 120.464.000.000 |
| 5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.021.000.000 | 5.021.000.000 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 69.878.790.725 | 52.593.516.034 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 42.373.516.033 | 41.328.817.862 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 27.505.274.692 | 11.264.698.172 |
| 8. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 551.962.332.492 | 719.049.344.248 |

LẬP BIỂU



TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC

VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 421.131.345.094 | 482.403.453.883 | 2.075.178.461.895 | 2.255.748.110.785 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 509.597.434 | 152.555.043 | 1.873.293.755 | 1.768.898.052 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 420.621.747.660 | 482.250.898.840 | 2.073.305.168.140 | 2.253.979.212.733 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 383.834.573.462 | 455.326.881.418 | 1.917.013.327.011 | 2.119.946.474.464 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 36.787.174.198 | 26.924.017.422 | 156.291.841.129 | 134.032.738.269 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 4.575.005.379 | 5.841.175.167 | 12.987.521.795 | 15.662.856.019 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 1.611.994.077 | 2.117.452.817 | 10.545.872.093 | 10.988.418.450 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.436.637.828</i> | <i>1.792.427.133</i> | <i>7.195.991.759</i> | <i>9.751.753.520</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26 | 26.237.912.328 | 25.983.476.902 | 113.292.278.703 | 116.642.462.141 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 26 | 4.557.257.798 | 3.404.866.825 | 15.597.643.197 | 13.298.660.222 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.955.015.374 | 1.259.396.045 | 29.843.568.931 | 8.766.053.475 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.003.193.840 | 1.298.843.289 | 4.894.731.944 | 4.112.703.014 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 531.976.991 | 44.925.150 | 1.569.520.349 | 650.657.848 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 27 | 471.216.849 | 1.253.918.139 | 3.325.211.595 | 3.462.045.166 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.426.232.223 | 2.513.314.184 | 33.168.780.526 | 12.228.098.641 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.060.062.893 | (294.265.513) | 5.838.569.399 | 742.482.474 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (33.448.715) | 57.271.843 | (175.063.565) | 220.917.995 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.399.618.045 | 2.750.307.854 | 27.505.274.692 | 11.264.698.172 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 462 | 151 | 1.511 | 619 |

LẬP BIỂU



TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC




VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|---------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 33.168.780.526 | 12.228.098.640 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 22.024.469.626 | 20.423.165.180 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 8.704.967.122 | (2.954.351.344) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.662.236.128) | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (9.349.460.110) | (12.626.410.075) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 7.195.991.759 | 9.752.385.597 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 60.082.512.795 | 26.822.887.998 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 2.211.574.483 | (2.266.561.015) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 43.220.904.889 | 27.086.660.728 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 24.513.087.104 | 2.353.108.859 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 68.768.824 | (287.846.973) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.960.855.408) | (9.752.385.597) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (380.669.608) | (345.041.089) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 250.591.945 | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.901.849.034) | (1.664.694.110) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 116.104.065.990 | 41.946.128.801 |
| II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.032.199.797) | (9.192.492.476) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 88.424.925 | 313.763.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (64.800.000.000) | (27.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 44.800.000.000 | 2.317.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (4.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 90.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.710.662.505 | 12.626.410.075 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10.143.112.367) | (25.735.318.765) |
| III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.316.383.751.880 | 1.615.618.298.306 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.518.572.375.103) | (1.651.492.328.913) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (202.188.623.223) | (35.874.030.607) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (96.227.669.600) | (19.663.220.571) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 137.740.105.542 | 157.403.326.113 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 41.512.435.942 | 137.740.105.542 |

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGP. THƯỜNG TRỰC

TÔN VĂN CHÍ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Quý khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 2.092.886.078 | 2.157.381.553 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.719.549.864 | 2.982.723.989 |
| Các khoản tương đương tiền | 28.700.000.000 | 132.600.000.000 |
| | <u>41.512.435.942</u> | <u>137.740.105.542</u> |

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

| | <i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i> | | <i>Tổng cộng</i> | <i>Lãi suất</i> |
|--|------------------------------|------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>VND</i> | <i>USD</i> | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang | 12.600.000.000 | | 12.600.000.000 | 5,5%/năm |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang | 16.100.000.000 | | 16.100.000.000 | 5,5%/năm |
| Tổng cộng | 28.700.000.000 | | 28.700.000.000 | |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
NGẮN HẠN**

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đầu tư ngắn hạn | 28.900.000.000 | 27.800.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| | <u>28.900.000.000</u> | <u>27.800.000.000</u> |

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

| | <i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i> | | <i>Tổng cộng</i> | <i>Lãi suất</i> |
|--|------------------------------|------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>VND</i> | <i>USD</i> | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang | 100.000.000 | | 100.000.000 | 6,4%/năm |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang | 15.600.000.000 | | 15.600.000.000 | 6,5%/năm |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang | 13.200.000.000 | | 13.200.000.000 | 7,0%/năm |
| Tổng cộng | 28.900.000.000 | | 28.900.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

| 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | 50.634.663.399 | 50.612.980.751 |
| -Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty CP | 8.894.939.779 | |
| -Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark) | 10.688.330.252 | |
| -Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV | | 9.246.564.860 |
| -Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd | 650.387.934 | |
| -ADM ASIA- PACIFIC TRADING PTE. | 611.160.000 | |
| -Khách hàng khác | 29.789.845.434 | 41.366.415.891 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.469.760.286) | (947.163.310) |
| Trả trước cho người bán | 7.013.924.961 | 5.252.191.333 |
| -Cty Honda Việt Nam | 5.497.127.523 | 3.687.312.775 |
| -Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC | 312.000.000 | |
| -Cty Lương Thực Long An | | 1.307.000.000 |
| -Cty CP Cơ Khí Kiên Giang | 499.500.000 | |
| -Công ty TNHH Xây dựng Khởi Nguyên Phúc | 192.105.800 | |
| -Khách hàng khác | 513.191.638 | 257.878.558 |
| Các khoản phải thu khác | 1.703.539.024 | 2.395.840.182 |
| -Lãi phải thu tạm tính | 303.833.697 | 1.486.329.999 |
| -Tạm ứng | 1.022.752.839 | 374.573.183 |
| -Các khoản khác | 376.952.488 | 534.937.000 |
| Cộng | <u>57.882.367.098</u> | <u>57.313.848.956</u> |
| | | |
| 8. HÀNG TỒN KHO | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.560.836.021 | 18.312.316.589 |
| Công cụ dụng cụ | 2.988.447.152 | 2.646.211.799 |
| Sản phẩm dở dang | - | |
| Thành phẩm | 131.872.568.624 | (8.695.414.113) |
| Hàng hóa | 138.760.128.629 | (1.387.258.451) |
| | 282.181.980.426 | 174.567.071.525 |
| | (10.082.672.564) | (717.986.368) |
| | 272.099.307.862 | (960.266.050) |
| | <u>272.099.307.862</u> | <u>(1.678.252.418)</u> |
| | | |
| 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 31-12-18 | 01-01-18 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 757.791.713 | 951.764.855 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 3.153.642.190 | 2.637.029.633 |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 2.000.000 | 446.808.035 |
| | 3.913.433.903 | 4.035.602.523 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc TB | Phương tiện VT | Thiết bị DCQL | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 120.799.359.418 | 122.420.542.890 | 14.438.139.855 | 6.930.509.240 | 264.588.551.403 |
| Mua trong kỳ | 800.163.636 | 100.000.000 | 114.000.000 | 447.638.636 | 1.461.802.272 |
| Đầu tư XDCB hoàn Thành | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | (949.450.539) | (340.000.000) | (100.573.450) | (1.390.023.989) |
| Phân loại lại | | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 121.599.523.054 | 121.571.092.351 | 14.212.139.855 | 7.277.574.426 | 264.660.329.686 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | (60.368.853.780) | (76.194.538.650) | (8.516.282.720) | (5.357.130.695) | (150.436.805.845) |
| Khấu hao trong kỳ | (7.741.096.046) | (11.560.731.509) | (1.313.581.815) | (548.313.011) | (21.163.722.381) |
| Tăng khác | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | 810.765.465 | 340.000.000 | 82.158.753 | 1.232.924.218 |
| Phân loại lại | | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | (68.109.949.826) | (86.944.504.694) | (9.489.864.535) | (5.823.284.953) | (170.367.604.008) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 60.430.505.638 | 46.226.004.240 | 5.921.857.135 | 1.573.378.545 | 114.151.745.558 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 53.489.573.228 | 34.626.587.657 | 4.722.275.320 | 1.454.289.473 | 94.292.725.678 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Giấy phép nhượng quyền | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 29.642.426.746 | - | 548.475.000 | 30.190.901.746 |
| Mua trong kỳ | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 29.642.426.746 | - | 548.475.000 | 30.190.901.746 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - | (211.976.667) | (211.976.667) |
| Khấu hao trong kỳ | (1.619.817.710) | | (109.695.000) | (1.729.512.710) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | (1.619.817.710) | - | (321.671.667) | (1.941.489.377) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 29.642.426.746 | - | 336.498.333 | 29.978.925.079 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 28.022.609.036 | - | 226.803.333 | 28.249.412.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | 31-12-2018 | | 01-01-2018 | | | |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------|
| | | VND | | VND | | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | (a) | 14.451.148.000 | | 14.451.148.000 | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | (b) | 19.950.000 | | 109.950.000 | | | |
| | | 14.471.098.000 | | 14.561.098.000 | | | |
| (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết : | | | | | | | |
| | | 31-12-2018 | | 01-01-2018 | | | |
| | | VND | | VND | | | |
| | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ % sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ % sở hữu | Giá gốc | Dự phòng |
| -Cty TNHH Angimex - Kitoku | Xuất nhập khẩu gạo | 32,96% | 2.951.148.000 | | 32,96% | 2.951.148.000 | |
| -Cty TNHH TM Saigon An Giang | Siêu thị | 25,00% | 11.500.000.000 | | 25,00% | 7.500.000.000 | |
| | | | 14.451.148.000 | | | 10.451.148.000 | |
| (b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau : | | | | | | | |
| | | 31-12-2018 | | 01-01-2018 | | | |
| | | VND | | VND | | | |
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| -HTX Nông nghiệp Trường Thành | | | | 60.000.000 | | | |
| -HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng | | 19.950.000 | (19.950.000) | 19.950.000 | | | |
| -HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng | | | | 30.000.000 | | | |
| | | 19.950.000 | (19.950.000) | 109.950.000 | - | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 3.365.570.140 | 3.456.570.136 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.601.329.199 | 1.051.067.617 |
| Khác | 2.982.864.850 | 3.316.922.118 |
| Tổng cộng: | <u>7.949.764.189</u> | <u>7.824.559.871</u> |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| -Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM | 22.995.576.318 | 15.153.494.509 |
| -Khách hàng khác | 6.864.671.143 | 6.135.698.908 |
| Cộng | <u>29.860.247.461</u> | <u>21.289.193.417</u> |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| -REACHWELLS LABUAN LIMITED | 526.162.179 | 2.480.715.720 |
| -COMMERCE MODERNE SAL | 2.713.618.829 | 5.585.555.425 |
| -DLD COMMODITIES TRADING | | 3.851.050.549 |
| -Everwell PTE LTD | | |
| -CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG | 11.889.748.000 | |
| -Khách hàng khác | 2.564.350.502 | 2.944.721.159 |
| Tổng cộng: | <u>17.693.879.510</u> | <u>14.862.042.853</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ 31/12/2018 | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Đầu kỳ 01/01/2018 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 1.939.437.913 | 1.899.294.795 | 40.143.118 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.060.062.893 | 4.665.211.366 | 6.172.082.293 | (446.808.034) |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 13.300.399 | 16.974.015 | 30.274.414 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 247.938.638 | 683.474.171 | 782.400.498 | 149.012.311 |
| | <u>1.321.301.930</u> | <u>7.305.097.465</u> | <u>8.884.052.000</u> | <u>(257.652.605)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền vay phải trả | 576.555.121 | 711.998.282 |
| Chi phí kiểm toán | 83.318.182 | 83.409.091 |
| Các khoản khác | 1.325.063.225 | 1.319.238.283 |
| | <u>1.984.936.528</u> | <u>2.114.645.656</u> |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải trả ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.365.564.873 | 1.226.037.924 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.514.234 | 333.585.805 |
| Phải trả từ cổ phần hóa | 2.417.578.793 | 2.417.578.793 |
| Các khoản khác | 663.590.555 | 874.560.664 |
| | <u>4.450.248.455</u> | <u>4.851.763.186</u> |

Phải trả dài hạn

| | | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc | 4.619.610.625 | 5.923.427.292 |
| Phải trả dài hạn khác | 818.181.818 | 120.000.000 |
| | <u>5.437.792.443</u> | <u>6.043.427.292</u> |

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Quỹ khen thưởng | 4.637.671.826 | 4.127.671.826 |
| Quỹ phúc lợi XH | 2.752.360.984 | 4.085.998.869 |
| Quỹ xây dựng nông thôn | | |
| | <u>7.390.032.810</u> | <u>8.213.670.695</u> |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31-12-2018 | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | 01-01-2018 |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 92.290.142.000 | 1.518.572.375.103 | 1.316.383.751.880 | 294.478.765.223 |
| -Vay cá nhân công ty | - | | | |
| -Vay ngắn hạn ngân hàng (1) | 92.290.142.000 | 1.518.572.375.103 | 1.316.383.751.880 | 294.478.765.223 |
| Tổng cộng | 92.290.142.000 | 1.518.572.375.103 | 1.316.383.751.880 | 294.478.765.223 |

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

| | <i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i> | | <i>Tổng cộng</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Lãi suất</i> |
|--|------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>USD</i> | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang | | 1.870.000 | 43.460.142.000 | 3 tháng từ ngày giải ngân | 3,3%-3,6%/năm đối với vay USD |
| Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 30.200.000.000 | | 30.200.000.000 | 89-90 ngày từ ngày giải ngân | 5,4%-6,0%/năm cho vay VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang | 18.630.000.000 | | 18.630.000.000 | 2 tháng từ ngày giải ngân | 5,3%/năm cho vay VND |
| TỔNG CỘNG | 48.830.000.000 | 1.870.000 | 92.290.142.000 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH | | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 182.000.000.000 | 117.254.000.000 | 5.021.000.000 | 45.638.817.862 | 349.913.817.862 |
| Lãi trong năm | | | | 11.264.698.172 | 11.264.698.172 |
| Trích lập quỹ | | 3.210.000.000 | | (3.210.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (1.100.000.000) | (1.100.000.000) |
| Tăng vốn trong năm | | | | - | - |
| Chi trả cổ tức năm 2017 | | | | - | - |
| Khác | | | | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 52.593.516.034 | 360.078.516.034 |
| Lãi trong kỳ | | | | 27.505.274.692 | 27.505.274.692 |
| Trích lập quỹ | | | | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (1.120.000.000) | (1.120.000.000) |
| Tăng vốn trong năm | | | | - | - |
| Chi trả cổ tức | | | | (9.100.000.000) | (9.100.000.000) |
| Khác | | | | - | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 182.000.000.000 | 120.464.000.000 | 5.021.000.000 | 69.878.790.725 | 377.363.790.725 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng lương thực | 1.480.585.053.542 | 1.703.466.365.651 |
| Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa | 592.901.353.055 | 552.063.563.316 |
| Doanh thu khác | 1.692.055.298 | 218.181.818 |
| | 2.075.178.461.895 | 2.255.748.110.785 |
| Các khoản giảm trừ | 1.873.293.755 | 1.768.898.052 |
| Doanh thu thuần | 2.073.305.168.140 | 2.253.979.212.733 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng lương thực | 1.384.094.775.094 | 1.615.356.487.357 |
| Giá vốn bán xe honda, phụ tùng. | 532.555.723.567 | 504.589.987.107 |
| Giá vốn khác | 362.828.350 | |
| Cộng | 1.917.013.327.011 | 2.119.946.474.464 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.956.059.618 | 3.812.538.743 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu | 61.000.000 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.567.632.634 | 8.813.871.332 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 71.161.000 | 101.745.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.331.668.543 | 2.934.700.944 |
| Cộng | 12.987.521.795 | 15.662.856.019 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 7.195.991.759 | 9.751.753.520 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.349.880.334 | 1.236.664.930 |
| Cộng | 10.545.872.093 | 10.988.418.450 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.883.406.332.492 | 2.080.559.702.929 |
| Chi phí nhân công | 55.623.705.711 | 48.843.467.330 |
| Chi phí khấu hao | 20.697.993.996 | 20.423.165.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.222.748.615 | 91.869.350.000 |
| Chi phí khác | 8.952.468.097 | 8.191.911.389 |
| | 2.045.903.248.911 | 2.249.887.596.828 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 227.109.999 | 377.400.000 |
| Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo | | |
| Thu nhập bất thường khác | 4.667.621.945 | 3.735.303.014 |
| Thu nhập khác | 4.894.731.944 | 4.112.703.014 |
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | 157.099.771 | 369.144.793 |
| Chi phí bất thường khác | 1.412.420.578 | 281.513.055 |
| Chi phí khác | 1.569.520.349 | 650.657.848 |
| Lợi nhuận khác | 3.325.211.595 | 3.462.045.166 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 33.168.780.526 | 12.228.098.641 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Thu nhập cổ tức | (4.567.632.634) | (8.813.871.332) |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | (1.303.816.667) | (1.019.551.250) |
| Các khoản khác | 2.746.393.267 | 654.984.380 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 30.043.724.492 | 3.049.660.439 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Hoạt động kinh doanh lương thực | 15% | 15% |
| - Hoạt động khác | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 5.809.705.145 | 609.932.088 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước | 28.864.254 | 132.550.386 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.838.569.399 | 742.482.474 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc | 260.763.333 | 203.910.250 |
| - Khác | (425.184.385) | 16.644.278 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (10.642.513) | 363.467 |
| | (175.063.565) | 220.917.995 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

| | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.505.274.692 | 11.264.698.172 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông | 27.505.274.692 | 11.264.698.172 |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 18.200.000 | 18.200.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần | 1.511 | 619 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2018 :

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2017 |
|--|----------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | đến 31/12/2018 | đến 31/12/2017 |
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | Cty liên kết | Bán gạo | 122.340.000 | 186.824.000 |
| | | Nhận chia cổ tức | 3.190.532.634 | 7.625.920.332 |
| | | Thù lao HĐQT | 53.333.333 | 40.000.000 |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | Cty liên doanh | Bán gạo | - | 4.406.676.700 |
| | | Cho thuê kho | 661.078.800 | 661.078.800 |
| | | Nhận chia cổ tức | 1.365.000.000 | 1.134.500.000 |
| | | Thù lao HĐQT | | 453.800.000 |
| Cty CP dược Lâm Đồng - Ladophar | Bên liên quan | Mua hàng | 375.013.166 | - |
| Cty CP DV PTNN Đồng Tháp (DASCO) | Bên liên quan | Mua phân bón | 173.915.100 | - |

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2018 :

| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | 31-12-2018 | 01-01-2018 |
|--|--------------|-----------|------------|------------|
| | | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | Cty liên kết | Bán gạo | 10.913.500 | 16.005.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Lương thực VND | Honda VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| Kết quả kinh doanh | | | | |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 1.480.585.053.542 | 592.901.353.055 | 1.692.055.298 | 2.075.178.461.895 |
| LN gộp từ hoạt động kinh doanh | 94.688.632.989 | 60.273.981.192 | 1.329.226.948 | 156.291.841.129 |
| Chi phí bán hàng | (74.878.378.236) | (34.312.079.944) | (4.101.820.523) | (113.292.278.703) |
| Chi phí quản lý | | | | (15.597.643.197) |
| Thu nhập tài chính | | | | 12.987.521.795 |
| Chi phí tài chính | | | | (10.545.872.093) |
| Thu nhập khác | | | | 3.325.211.595 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 33.168.780.526 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | (5.838.569.399) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | 175.063.565 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | - | 27.505.274.692 |
| Tổng tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 286.461.927.074 | 101.164.230.472 | - | 387.626.157.546 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 164.336.174.946 |
| Cộng | | | | 551.962.332.492 |
| Tổng nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 19.223.942.198 | 23.692.359.104 | - | 42.916.301.302 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 509.046.031.190 |
| Cộng | | | | 551.962.332.492 |

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | 31-12-2018 | 31-12-2017 |
|--|--------|------------|------------|
| I. Hệ số thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 2,39 | 1,56 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,78 | 0,64 |
| Hệ số thanh toán bằng tiền | Lần | 0,25 | 0,39 |
| II. Hệ số khả năng sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu | % | 7,53 | 5,94 |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu | % | 1,33 | 0,50 |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản | % | 4,99 | 1,57 |
| Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu | % | 7,30 | 3,13 |
| III. Hệ số nợ | | | |
| Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu | % | 1,44 | 1,68 |
| Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu | % | 46,26 | 99,69 |
| Nợ dài hạn trên tổng tài sản | % | 0,99 | 0,84 |
| Tổng nợ trên tổng tài sản | % | 31,63 | 49,92 |

LẬP BIỂU

TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TGĐ THƯỜNG TRỰC



VÕ THANH BÀO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận quý 4/2018 tăng so với
quý 4/2017)

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý 4 năm 2018, doanh thu thuần giảm 12,78% nhưng giá vốn hàng bán cũng giảm 15,7%. Đặc biệt, lợi nhuận gộp tăng mạnh 36,63% so với quý 4/2017, đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 8.400 triệu đồng, tăng 205,45% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 | Chênh lệch | % |
|-----------------------------------|------------|------------|------------|-----------|
| Doanh thu thuần bán hàng và CCDV | 420.622 | 482.251 | (61.629) | (12,78%) |
| Giá vốn hàng bán | 383.835 | 455.327 | (71.492) | (15,70%) |
| Lợi nhuận gộp | 36.787 | 26.924 | 9.863 | 36,63% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 4.575 | 5.841 | (1.266) | (21,67%) |
| Chi phí tài chính | 1.612 | 2.117 | (505) | (23,85%) |
| Trong đó: lãi vay | 1.437 | 1.792 | (355) | (19,81%) |
| Chi phí bán hàng | 26.238 | 25.983 | 255 | 0,98% |
| Chi phí quản lý DN | 4.557 | 3.405 | 1.152 | 33,83% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 8.955 | 1.260 | 7.695 | 610,71% |
| Lợi nhuận khác | 471 | 1254 | (783) | (62,44%) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 9.426 | 2.513 | 6.913 | 275,09% |
| Thuế TNDN | 1.060 | -294 | 1.354 | (460,54%) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.400 | 2.750 | 5.650 | 205,45% |

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT



VÕ THANH BÀO